

# VỀ NHÓM TU DÍ Ở HUYỆN MƯỜNG KHƯƠNG, TỈNH LAO CAI

NGUYỄN THỊ THANH NGA

Nhóm Tu Dí là một bộ phận của dân tộc Bô Y, vốn xưa có nguồn gốc tại phủ Đò Văn, tỉnh Quý Châu (Trung Quốc).

Cách đây khoảng gần 300 năm, nhóm người này đã thiên di xuống phía Nam và cư tụ tại các vùng Mã Quan, Hồ Khẩu, tỉnh Vân Nam (Trung Quốc), giáp giới với huyện Mường Khương, tỉnh Lào Cai của nước ta. Theo gia phả một số hộ người Tu Dí, họ vào nước ta khoảng những năm Gia Khánh (*Chá Sín*) đời Thanh Nhân Tông (1795 - 1820). Ở đây, nhóm này đã chung sống với cư dân đa số là người Hán và những bộ phận của dân tộc Choang. Họ lấy tiếng Quan Hoá làm ngôn ngữ giao tiếp chính. Đây là thứ tiếng phổ biến khắp vùng Nam Trung Quốc và miền biên giới Việt-Trung. Bằng tiếng Quan Hoá, nhóm này tự nhận mình là người Bô Y ở Đò Văn. Các dân tộc trong vùng cũng gọi họ như thế. Về sau người ta gọi tắt là *Tu Zin* (Đò Văn). Trong quá trình cư tụ ở Mường Khương, tên gọi *Tu Zin* theo tiếng Quan Hoá đã được Việt hoá một biến âm tương cận thành Tu Dí.

Vì thiên di vào những giai đoạn lịch sử khác nhau, lại mang tên gọi (do cách gọi của các dân tộc láng giềng gọi họ) nên nhiều tác giả tưởng nhầm Bô Y và Tu Dí là hai dân tộc, song thực chất, Tu Dí là nhóm địa phương thuộc dân tộc Bô Y. Họ có cùng một nguồn gốc lịch sử và tộc danh. Bản thân người Tu Dí cũng tự nhận mình là dân tộc Bô Y. Mặc dù ngôn ngữ của nhóm Tu Dí ở Mường Khương lấy tiếng Quan Hoá là ngôn ngữ giao tiếp chính, họ hầu như quên hẳn tiếng mẹ đẻ (tiếng Tu Dí). Dân tộc Bô Y mặc dù sử dụng tiếng Nùng trong giao tiếp, song họ cũng sử dụng tiếng Quan Hoá rất phổ biến và gần như là ngôn ngữ chính. Bên cạnh đó, một hiện tượng rất đáng lưu ý là nhóm Tu Dí và dân tộc Bô Y ở Mường Khương đều sử dụng khá thành thạo tiếng Việt. Những tư liệu trên cũng là các cứ liệu khoa học rất cơ bản để các nhà nghiên cứu Dân tộc học ở nước ta khẳng định và đã xếp nhóm Tu Dí thuộc dân tộc Bô Y từ năm 1979.

Tuy nhóm Tu Dí ở Mường Khương đã hoàn toàn dùng tiếng Quan Hoá, nhưng trong văn hoá, họ vẫn giữ được những nét riêng về phong tục tập quán, như các nghi thức về hôn lễ, tang ma.

## 1. Các phương thức kiếm kế sinh nhai

Người Tu Dí thường cư trú trên những triền núi cao, có khi ở độ cao trên một nghìn mét so với mặt biển. Lối canh tác chủ yếu của người Tu Dí là làm nương rẫy. Cây lương thực chính là ngô và lúa, ngoài ra họ còn trồng nhiều sắn, khoai lang, khoai sọ, dong giềng làm cây lương thực phụ. Mỗi năm người Tu Dí chỉ trồng một vụ lúa và một vụ ngô, đặc biệt là đồng bào có tập quán trồng rau, màu trong các vườn và trang trại nhỏ. Họ có kinh nghiệm sản xuất từ lâu đời và ngày nay họ vẫn phát huy được sở trường này trong điều kiện mới của nền kinh tế thị trường.

Công cụ sản xuất truyền thống của người Tu Dí là loại cày hai lưỡi, bừa bàn, cuốc và dao phát nương. Sức kéo của trâu là rất quan trọng trong khâu vỡ đất để làm ruộng. Đến vụ làm nương, người Tu Dí dùng dao chặt cây, đốt nương rồi dùng cuốc xới đất và vùi hạt xuống. Ruộng bậc thang cũng là loại ruộng được canh tác khá phổ biến ở Mường Khương. Người Tu Dí là dân tộc có nhiều kinh nghiệm khi canh tác loại ruộng này, đặc biệt là kỹ thuật làm thủy lợi vùng cao, đưa nước về các thửa ruộng bậc thang. Đây là một ưu điểm thể hiện thế mạnh của truyền thống làm ruộng nước từ đời xưa của người Tu Dí. Ở các xã Hoàng Thén, Pả Chín, Choán Ván, có tầng tầng lớp lớp những triền ruộng bậc thang. Trong trồng trọt, họ cũng có tập quán trồng xen canh các loại lạc, vừng, rau, đậu, bầu bí với ngô nương. Cách trồng xen đó đem lại nguồn thực phẩm thường xuyên cho đồng bào trong bữa ăn.

Người Tu Dí cũng rất chú ý đến việc chăn nuôi gia súc, gia cầm. Nhà nào cũng có đàn gà, lợn, vịt ngan ngỗng. Đến các dịp tết lễ, đám cưới, đám tang hay làm nhà mới thì đây là nguồn thực phẩm rất tiện lợi cho họ.

Người Tu Dí ở Mường Khương là những cư dân rất giỏi săn bắn thú rừng, kiếm cá nơi sông suối và lượm hái lâm thổ sản để cải thiện đời sống sinh hoạt hàng ngày.

Nhóm Tu Dí cũng là cư dân có nhiều nghề thủ công và những nghề phụ gia đình, nhất là việc chế tác công cụ sản xuất và các đồ gia dụng như bấp cày, bừa bàn, làm các bồn chứa nước bằng gỗ ghép, thùng đựng thức ăn bằng gỗ và các dụng cụ để đồ mền mền. Những sản phẩm được làm từ dang, song, tre đều rất đẹp, có kỹ thuật cao như giỏ, làn, hòm mây, các sản phẩm này thường được bán cho các dân tộc trong vùng. Những sản phẩm có kỹ nghệ cao như đồ trang sức bằng bạc, đồng (vòng tay, vòng cổ) của phụ nữ Tu Dí, những tác phẩm chạm khắc trên phần mộ... đều do bàn tay khéo léo và tài nghệ của người đàn ông Tu Dí làm nên. Ngoài ra họ còn rất giỏi các nghề mộc, rèn, đúc, làm yên ngựa, móng ngựa... Phụ nữ Tu Dí khéo tay và có truyền thống trong việc dệt vải, thêu thùa, may vá. Nghề thủ công tuy lẻ tẻ trong từng hộ gia đình nhưng cũng đã đáp ứng được phần lớn những nhu cầu sinh hoạt trong đời sống của họ và tạo ra một số sản phẩm làm hàng trao đổi với các dân tộc khác trong vùng.

## 2. Đôi nét về văn hoá

Sống gần gũi với đồng bào Hmông, người Tu Dí cũng có thói quen ăn *mền mền* và *thắng cố*, là những món ăn rất đặc trưng của người Hmông. Sống ở vùng cao, thường xuyên thiếu nước nên người Tu Dí cũng thường lấy nước ngô luộc, rau luộc làm nước uống và ít khi dùng nước chè.

Về nhà cửa, sống ở vùng khí hậu giá rét, họ có cách ứng xử trong việc xây dựng nhà ở theo lối phòng thủ: đó là loại nhà nền có ba gian, xung quanh được trình tường vững chắc. Trong ngôi nhà của họ, gian giữa rộng hơn hai gian bên và có một cửa ra vào. Vì kèo của nhà là hai cây gỗ giao nhau ở nóc. Nhà không có trụ giữa, trụ con. Phía trên quá giang là sàn nhà thông cả ba gian (thường dùng để thóc, lúa ngô, đựng đồ dùng). Bộ kèo đơn giản đã tạo nên một khoảng sân khá thoáng, rộng. Nhà gồm 2 mái hình chữ nhật, mái có độ dốc cao. Mái nhà thường lợp bằng nứa, rạ hoặc cỏ tranh. Cũng có nhà lợp loại ngói lòng máng, ngói chiếu. Bếp thường bám vào đầu hồi nhà, không tách khỏi ngôi nhà. Lối vào nhà bằng một cửa chính mở ở gian giữa và một

cửa ngách thông sang bếp đun. Giữa các gian đều có vách ngăn bằng gỗ hoặc tre, nửa thành những gian buồng riêng dành cho phụ nữ và nơi dành cho bếp.

Về trang phục, phụ nữ Tu Dí ở Mường Khương có lối trang phục giống như phụ nữ người Hoa, tuy nhiên y phục của họ vẫn mang một số nét riêng của dân tộc Bố Y. Quần của phụ nữ Tu Dí gọi là *khũ trư*, áo là *xâu ka*. Dáng áo có hình dạng chung của y phục phụ nữ Tày, Nùng, Hoa, Giáy... Ở vùng Mường Khương, duy chỉ có đôi ống tay áo (*zi sừu*) là không giống của dân tộc nào. *Zi sừu* được lồng vào trong ống tay áo cánh ngắn và được cài khuy bấm, nối đoạn tay áo dài tới cổ tay. *Zi sừu* được chia làm nhiều khúc, mỗi khúc là một mảng hoa văn hay một miếng vải màu. Nhìn vào áo có đôi *zi sừu* ta thấy lớp lớp tay áo đè lên nhau.

Áo cưới của phụ nữ Tu Dí khác áo ngày thường ở chỗ nó dài rộng hơn và cổ áo may bằng gấm thêu mua của người Hoa. Trên thân áo thêu nhiều hình hoa lá, hình quả trám, hình kỷ hà. Áo chú rể là áo tứ thân dài quá đầu gối, giống kiểu áo của người Việt xưa.

Trong bộ y phục của phụ nữ Tu Dí, đáng chú ý nhất là cái xiêm (*vời giáo*). Xiêm được mặc che trước bụng. Đây là cách mặc của bộ y phục có váy của người Bố Y, mặc dù ngày nay phụ nữ Tu Dí mặc quần áo ảnh hưởng cách mặc của người Hán.

Khăn đội đầu của phụ nữ gọi là *páu thêu*. Đó là loại khăn dài hơn một sải, chiều ngang là khổ vải 0,35cm. Phụ nữ Tu Dí có tục vấn tóc, chít khăn theo ba lứa tuổi: con gái chưa chồng, phụ nữ có chồng, phụ nữ có tuổi. Quần, áo, xiêm, khăn của người Bố Y đều bằng vải thô tự dệt và tự nhuộm chàm. Ngày nay người ta cũng dùng nhiều vải sợi nylon.

Phụ nữ Tu Dí mang trên mình nhiều trang sức bằng bạc. Một bộ trang sức gồm có: vòng cổ (*nô chừ*), vòng tay (*chở tấu*), nhẫn (*xâu khừ*), dây bạc đeo ở cổ (*vùi xèo số* và *zà xê*). *Vùi xèo số* gồm 80 cụm mắt xích nối liền. Mỗi cụm có ba mắt đan vào nhau. Trang sức này được đeo quanh ra ngoài cổ áo, hai đầu dây thả trên xiêm trước ngực; mỗi đầu dây có 2 con bướm đầu đầu vào nhau. *Zà xê* cũng là một chuỗi dây bạc như *vùi xèo số*, nhưng chuỗi dây và sợi dây *zà xê* đều

mảnh hơn so với dây *vùi xèo số*). *Za xẻ* thường gồm hai hoặc ba chuỗi dây như thế, dùng để gắn vào bên ngực áo rồi buông ra ngoài xiêm. Ở đầu chuỗi dây có đeo một hình cá, bướm hay vuốt hổ. Phụ nữ Tu Dí thường đi tất và giầy vải như phụ nữ người Hoa chứ không dùng tất lưng và xà cạp như phụ nữ Hmông. Nam nữ người Tu Dí đều để răng trắng và không ăn trầu.

### 3. Xã hội truyền thống

Trong xã hội cũ, thân phận người Tu Dí ở đây rất thấp kém, họ sống dưới quyền hành của chánh tổng người Dao. Vị này cai quản cả một vùng ngày nay thuộc 8 xã như Mường Khương, Nấm Lư, Lũng Khâu Nhìn, Tả Chu Phùng, Tung Trung Phố, Thanh Bình... *Pín thẩu* và *xèo phải* là những chức dịch của chính quyền phong kiến thực dân đứng đầu mỗi làng Tu Dí trước đây. Những chức này thường là người Nùng, người Hoa đảm nhiệm. Hàng năm mỗi gia đình người Tu Dí phải nộp cho *pín thẩu* một khoản tiền tô tương đương với 30kg thóc, phải đi tô lao dịch 15 ngày công.

Trong xã hội cổ truyền, đứng đầu mỗi làng Tu Dí còn có chức *pao ta*. Đây là người mà dân làng cho rằng có thuật phong thủy, biết xem mạch núi để đào huyệt, biết làm phép trừ tà khi làng có đám tang, đám lễ, và *pao ta* cũng là người biết xem nơi nào đất tốt để làm nương, chỗ nào có nguồn nước ăn. Ông cũng là người chủ trì những việc làm công ích và phán xử những vụ vi phạm tập quán của làng. Ngày nay làng người Tu Dí vẫn có thầy cúng, gọi là *xế xấn*. Ông ta không có trình độ như *pao ta* xưa kia, nên chỉ chủ trì việc cúng bái, đám tang, đám lễ mà thôi.

Người Tu Dí từ xa xưa tới nay vẫn giữ truyền thống tốt đẹp là giúp đỡ đối công nhau khi làm nhà, ma chay, cưới hỏi.

Làng người Tu Dí thường có vài chục nóc nhà, đông nhất như ở Thanh Bình có tới hơn 200 nhân khẩu. Nhà của họ thường dựng gần kề nhau; nhà nào cũng có mảnh vườn, trồng các loại rau ăn thường ngày và rau thơm các loại. Nguồn nước dẫn về làng từ trên cao theo hệ thống máng bằng bương, tre.

Về dòng họ, người Tu Dí có các họ như Lố, Cháng, Giàng, Vàng, Thảng, Chán, Ly, Sầu, Làn; ngoài ra có những dòng họ khác như Hoàng, Phố, Phùng... nhưng không nhiều. Nhìn vào các

tên đệm người ta có thể biết vai vế trong dòng họ. Tùy theo từng dòng họ, có họ 6 đời lại quay lại tên đệm đầu trên, có họ 10 đời mới quay lại. Mỗi họ có tên đệm riêng theo thứ bậc. Ví dụ về trường hợp họ Lố:

1. Lố Khái Hoà (ông)
2. Lố Suấn Lìn (bố)
3. Lố Phú Dìn (con trai)
4. Lố Cùi Thuỷ (cháu nội)
5. Lố Lào (chắt nội)
6. Lố Khái Hào (chút nội)

Như vậy, đến đời thứ 6 dòng họ Lố này đã trở lại tên đệm đầu tiên của người ông là Khái (Lố Khái Hoà).

Người Tu Dí thường có gia phả của từng dòng họ. Người cùng dòng họ bị nghiêm cấm kết hôn. Các con đều theo họ bố. Người ở rể sẽ phải theo họ vợ và thường lấy họ mình làm tên đệm.

Gia đình người Tu Dí là gia đình nhỏ phụ quyền. Người cha là chủ gia đình và điều hành mọi việc lớn nhỏ trong nhà; là người chủ lễ khi có cúng lễ gia tiên, tổ tiên. Trong bữa ăn thường ngày, cả nhà đều ngồi cùng mâm, không phân biệt nam, nữ, bố chồng, dâu con... Mọi thành viên trong gia đình đều đối xử tốt với phụ nữ và đặc biệt là quý hoá các nàng dâu. Người Tu Dí thực hiện chặt chẽ việc hôn nhân một vợ một chồng, chế độ đa thê bị lên án nghiêm khắc. Những trường hợp vợ chồng lấy nhau lâu năm mà không có con, nếu được người vợ thuận tình ly hôn thì người chồng sẽ được lấy vợ hai.

Hôn nhân anh em con cô, con cậu và con dì con già trong cộng đồng Tu Dí vẫn được thực hiện. Xưa kia người Tu Dí rất tôn trọng việc kết hôn cùng dân tộc nhưng ngày nay do cuộc sống gần kề các dân tộc khác, việc hôn nhân với người Hoa, người Phù Lá, người Pa Dí đã diễn ra rất nhiều ở vùng Mường Khương. Con trai Tu Dí lấy vợ dân tộc khác vẫn về ở rể như phong tục người Tu Dí vậy. Hủ tục tảo hôn vẫn tồn tại trong hôn nhân của người Tu Dí. Ngay năm 2004, ở một số xã của Mường Khương vẫn có các cô gái Tu Dí 15, 16 tuổi đã đi lấy chồng. Trong gia đình người Tu Dí, việc sắp đặt hôn nhân vẫn do cha mẹ quyết định và con cái phải nghe theo.

Hôn nhân của họ phải qua nhiều bước. Đầu tiên phải có người trung gian làm mối, đến nhà gái thưa chuyện, nếu nhà gái ưng thuận thì nhờ

thầy cúng (*xế xấn*) so tuổi. Sau đó, nhà trai nhờ hoặc 2 ông, hoặc 2 bà đi làm mối; phải đi 3 lần để trò chuyện. Lần 1 chỉ là nói chuyện ước hỏi (*phẳng mời*); lần 2 : Nói chuyện về việc nhà trai phải đưa sính lễ cưới, bàn xem nhà trai phải đưa bao nhiêu lễ vật; và lần 3 : Định ngày tổ chức đám cưới.

Trong phong tục cưới xin, nhà gái thường ít phải lo về vật chất hơn là nhà trai; còn nhà trai phải lo từ quần áo, chăn màn, hòm đựng đồ của cô dâu. Có nhà thách tới 16 bộ quần áo cô dâu. Có một đám cưới người Tu Dí gần vào tháng 11 năm 2004 ở xã Thanh Bình, nhà gái vẫn thách 5 bộ quần áo cô dâu, kèm theo đó trang sức như vòng tay, dây đeo yếm, *vu deo lễ* (loại dây bạc, chạm trổ bông hoa, con bướm rất cầu kỳ và được đựng trong một cái rương sơn son thếp vàng), 1 tạ thịt lợn, 100 lít rượu (mọi đồ sính lễ phải đem đến nhà cô dâu trước 1 ngày).

Đám cưới của người Tu Dí thường diễn ra tới 3 ngày. Trong ngày đón dâu, đoàn đi đón là những anh chị em và bạn của chú rể. Chú rể không bao giờ có mặt trong đoàn đón dâu. Theo đúng giờ đã định, cô dâu mới được bước vào cửa nhà chồng. Nếu đoàn đón dâu về sớm thì phải chờ ngoài cửa (có trường hợp phải chờ qua đêm để đến giờ lành của hôm sau). Khi nàng dâu bước qua cửa, một tràng pháo nổ giòn và đôi tân hôn quỳ lạy gia tiên. Từ đây cho đến chiều hôm sau, cô dâu không được bước chân ra ngoài. Nếu vi phạm lệ này sẽ bị phạt đến 10 ngày sau mới được về thăm bố mẹ đẻ.

Khi họ hàng vào tiệc, cô dâu bưng một khay nước chè hoặc nước đường đi mời khắp lượt.

Đêm đầu tiên ở nhà chồng cô dâu phải ngủ chung cùng chị em bạn gái. Sáng hôm sau cô dâu dậy thật sớm để quét nhà, rửa bát. Đây là một nghi thức tượng trưng cho bốn phận làm dâu của cô.

Chiều hôm đó, cô dâu được về nhà mẹ đẻ. Mười ngày sau chú rể mời hai bậc cô bác của mình tới nhà ăn cơm, sau đó đến nhà gái xin cô dâu về. Từ hôm đó cô dâu sẽ ở hẳn nhà chồng.

Trong sinh đẻ, người Tu Dí có tục kiêng kỵ trong vòng 1 tháng không ra ngoài kể từ lúc sinh. Trong nhà có trẻ mới sinh, người ta cắm một cành cây để làm hiệu nhưng không kiêng người lạ. Nhau của đứa bé sẽ được chôn ở gầm giường

của người mẹ. Ba ngày sau khi đứa trẻ ra đời sẽ có một lễ đặt tên. Khi bé tròn 1 tháng thì làm lễ cúng mụ (*nhằng nhằng má*). Vào dịp này ông bà ngoại của đứa bé sẽ đến thăm, mang theo quà tặng như hai cái tã, hai cái dĩa, áo lọt lòng, mũ che thóp...

Bàn thờ cúng mụ được đặt phía dưới và trước bàn thờ tổ tiên. Khi cúng xong, bàn thờ đó được đem đặt nơi đầu giường hai mẹ con. Theo quan niệm của người Tu Dí, mẹ là người nuôi dạy đứa trẻ khi còn trong bụng mẹ tới khi nó thành đinh.

Khi có việc tang, người Tu Dí mời thầy cúng đến làm ma. Quan tài được ghép bằng hai phiến gỗ khoét rỗng, mô phỏng hình cây.

Khi người bố qua đời, người con trai sẽ tắm cho ông và cạo tóc; nếu có răng vàng cũng tháo ra, rồi cuốn tử thi bằng vải trắng từ đầu đến gót chân, sau đặt lên bụng một lưỡi cày và phủ vải lên (với người chết là đàn bà cũng làm như vậy, với ngụ ý họ sẽ không bao giờ quên việc ruộng, nương). Chiếc gậy chống trong đám tang cũng được cuộn vải trắng.

Trong làng của người Tu Dí, cứ mỗi năm người ta lại cử ra một ông trưởng hội. Ngoài chịu trách nhiệm cúng lễ hàng năm cho làng, làm lễ bảo vệ rừng, hoà giải trong dân, ông còn lo cho các nhà có việc tang.

Sau khi tắm rửa cho người quá cố xong, người con trai trưởng trong nhà sẽ đi cùng ông trưởng hội đến từng nhà, quỳ trước cửa. Ông trưởng hội sẽ báo tin tang lễ và đề nghị mọi người giúp gia chủ.

Tang lễ của người Tu Dí chỉ diễn ra 1 ngày 1 đêm. Thầy cúng được mời đến để lấy giờ nhập quan. Người Tu Dí thường chôn người chết trên đồi. Họ không bốc mộ mà đào sâu chôn chặt vĩnh viễn. Xung quanh mộ được xếp đá vôi chắc và họ rất kiêng kỵ không động đến khu vực mộ mả. Sau khi chôn xong, người Tu Dí sẽ làm giỗ 3 lần: lần 1 được làm sau tang lễ 7 ngày; lần 2 – sau tang lễ 60 ngày; lần 3 – sau 120 ngày. Sau đó, họ không có giỗ hàng năm mà cứ dịp thanh minh, con cháu đem gà, rượu đến thăm mộ và ngã ra cùng ăn uống bên cạnh mộ để tưởng nhớ người đã khuất.

Người Tu Dí cũng có kiêng kỵ liên quan đến việc tang: khi bố mẹ mất, con cháu không được ăn mỡ, không được uống rượu; phải trải rom nằm

dưới đất và con trai kiêng 2 tháng không cắt tóc, cao râu; kiêng dự các buổi vui chơi, ca hát.

Trong thờ cúng, người Tu Dí chịu ảnh hưởng sâu sắc của Tam giáo. Trên bàn thờ mỗi gia đình Tu Dí thường có ba bát hương thờ trời, đất và tam đại. Phía trước bàn thờ là nơi thờ thần bảo vệ gia súc. Những ngày rằm, mừng một họ còn có tục lệ thắp một nén hương bên bếp lửa, cạnh đó đặt một chén nước chè, có khi là nước ngô luộc để cúng thần bếp (*chảo xán*). Người Tu Dí cho rằng thần bếp theo dõi mọi hoạt động của gia đình và làn khói bay lên trời sẽ bày tỏ mọi điều tốt, xấu của gia đình họ.

Ở mỗi làng của người Tu Dí đều có nơi thờ sơn thần, thổ địa (*thủ ty, sán xáu*). Theo quan niệm của họ, đây là vị thần bảo vệ thôn làng, rừng núi, đất đai, vật nuôi, cây trồng; bảo vệ ngọn lửa của mỗi bếp nhà dân và đặc biệt là ngăn cản các oan hồn đã biến thành ma làm hại dân làng.

Mùng sáu tháng sáu (lịch âm) (*lù giế lù*) hàng năm là tết riêng của người Tu Dí. Đây là tết cúng mẹ nương trên nương rẫy (*giàng mèo thủ ty*). Trong buổi tết này nhà nào cũng làm xôi, bánh giầy, bánh nếp, xôi 12 mẫu. Việc cúng cho toàn thôn sẽ do một thầy cúng (*xế xán*) thực hiện.

Mỗi năm, người Tu Dí có tới chín lần tổ chức cúng lễ tết:

- Tết đầu năm (tết Nguyên đán - *cổ nhuế*). Đây là dịp người ta có nhiều tập quán kiêng kỵ và nghỉ khá lâu.

- Rằm tháng giêng (qua ngày 16 âm người ta lại đi làm nương rẫy bình thường).

- Tết mồng hai tháng hai (*có mảy xu lta*). Đây là dịp tế cúng ma để bảo vệ gia súc, cây trồng. Vào dịp này người ta quy định cấm lên nương 3 ngày.

- Tết thanh minh (*xế min*) vào ngày ba tháng ba.

- Tết mồng tám tháng tư: Đây là tết cúng trâu và là tết lớn thứ hai của người Tu Dí sau tết Nguyên đán.

- Tết đoàn ngộ (*tu vù giế*) vào ngày năm tháng năm.

- Tết mồng sáu tháng sáu (*lù giế lù*) cúng ma nương.

- Tết rằm tháng bảy (*pài xờ vu*) cúng vong linh những người đã chết.

- Tết mồng chín tháng chín (*chuu giế xừ chuu*) – tết cơm mới.

Trong những dịp Tết lễ người Tu Dí cũng có những tập quán kiêng kỵ thể hiện tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp.

Về văn nghệ dân gian: Do thay đổi ngôn ngữ và lấy tiếng Quan Hoả làm ngôn ngữ chính, người Tu Dí không còn giữ được những câu ca dao, tục ngữ cổ truyền bằng tiếng mẹ đẻ. Riêng loại truyện cổ tích, truyện kể dân gian thì vẫn còn lưu truyền rộng rãi với cốt truyện của người Tu Dí, nhưng được chuyển thể qua tiếng Quan Hoả. Những câu chuyện đó mô tả con đường di cư gian khổ, gặp ghênh và số phận của những con người di cư, đồng thời cũng phản ánh phần nào cuộc đấu tranh xã hội và đấu tranh với thiên nhiên để tồn tại đến ngày nay.

Vào dịp tết đầu năm, nam nữ thanh niên Tu Dí có tục đi chợ xuân. Gặp nhau ở dọc đường, họ dừng lại để hát đối, thổi kèn lá phụ hoạ.

Dịp tết nhỏ (*xư vu*) người Tu Dí có phong tục hát đối tại nhà, quanh bếp lửa, nam một bên, nữ một bên hát thâu đêm và thổi kèn lá, thổi sáo, chơi đàn nhị, đàn tam. Hình thức hát này là một lối hát cổ truyền của dân tộc Bố Y, mặc dù lời ca là tiếng Hán.

Những dịp hội hè hàng năm, thanh niên Tu Dí có tục chơi đu, chơi *lung hau*, chúc nhau uống rượu. Những người đứng tuổi thì chơi cờ tướng, cờ người. Trẻ em thì chơi đánh đố (*giành hơ*), đánh quay (*tờ lơ*), chơi khăng.

Người Tu Dí cũng là những người giỏi trong việc sử dụng các bài thuốc dân gian để chữa bệnh, như bệnh đau lưng, bị rạn cần, gãy tay và chữa bệnh cho gia súc.

\* \* \*

Qua tư liệu trình bày trên đây cho thấy, quá trình thiên di vào Việt Nam, nhóm Tu Dí - những người Bố Y ở phía Đơ Văn - là quá trình liên kết họ thành một cộng đồng. Họ đã tiếp thu nhiều yếu tố văn hoá của các dân tộc láng giềng, để hoà đồng và tồn tại, song vẫn bảo lưu được những nét văn hoá riêng của dân tộc mình trong quá trình phát triển.